

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

TRỤ SỞ CHÍNH

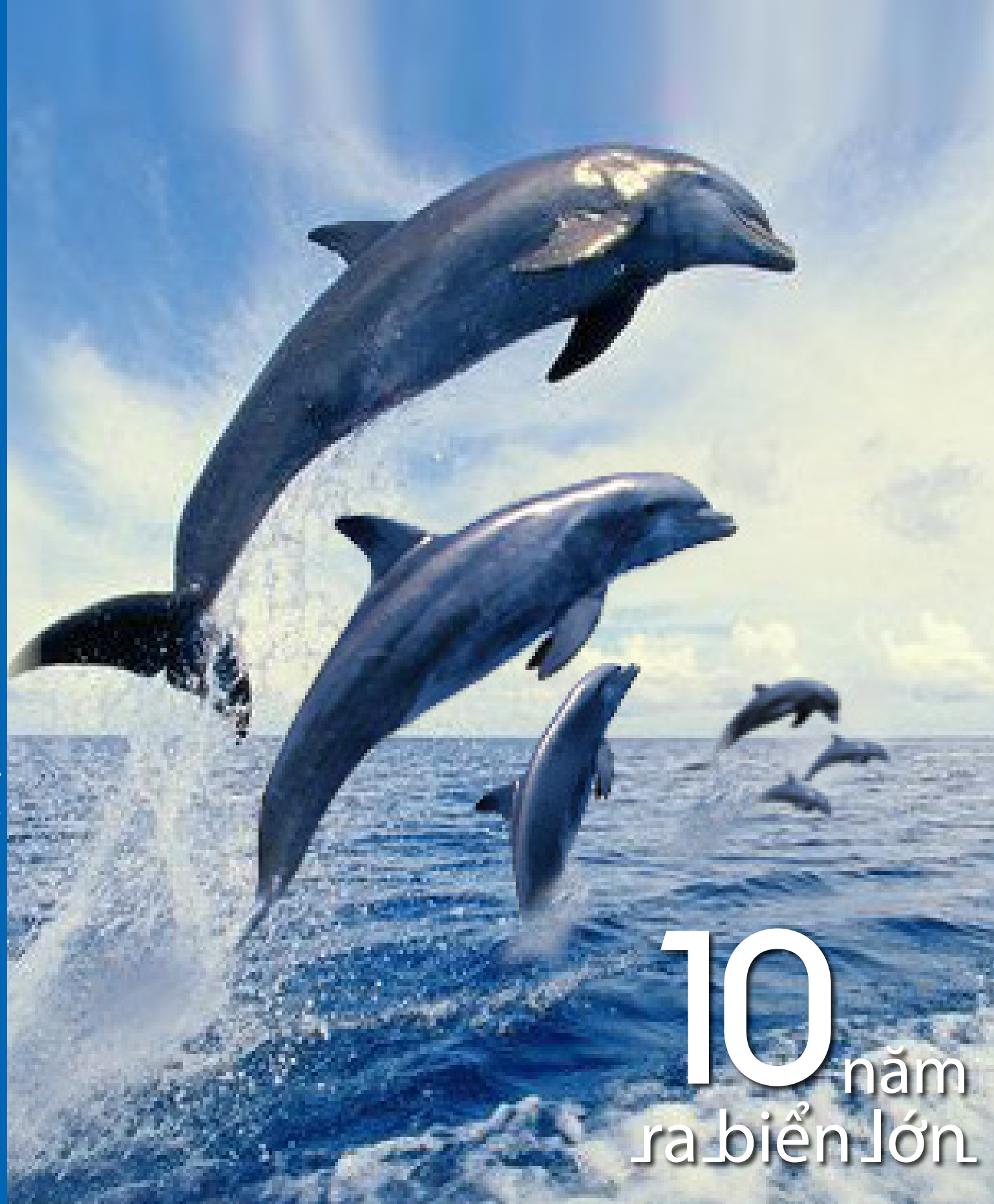
Địa chỉ : Lô 44 KCN Mỹ Tho, Tiền Giang
Điện thoại: +84 - 73 - 385 4245 - 385 4247
Fax : + 84 - 73 - 385 4248
Email : info@hungvuongpanga.com
Website : www.hungvuongpanga.com

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TP. HCM

Địa chỉ : Tòa nhà 94 - 96, Nguyễn Du,
P. Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: + 84 - 8 - 3914 2668
Fax : + 84 - 8 - 3914 2668

Địa chỉ : 144 Châu Văn Liêm, P. 11,
Quận 5, Tp. HCM
Điện thoại: + 84 - 8 - 385 36052 - 3853 6330
Fax : + 84 - 8 - 385 36051

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2012 - CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG



10 năm
ra biển lớn



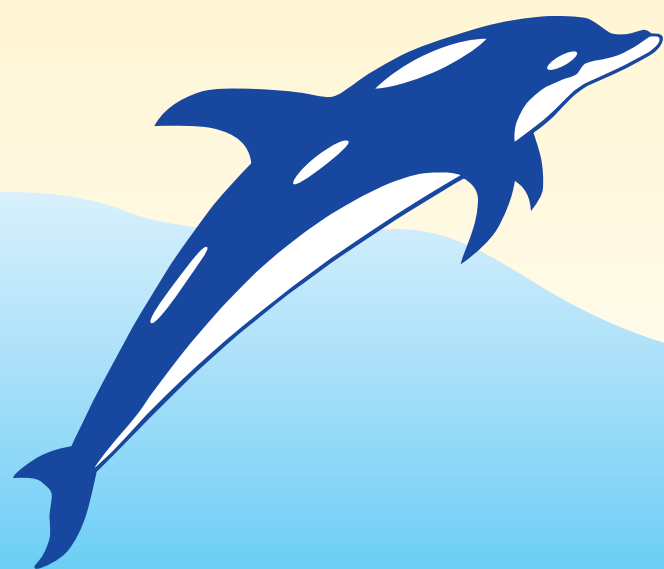
HUNG VUONG
CORPORATION

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **2012**

www.hungvuongpanga.com






HUNG VUONG CORPORATION

“TỰ HÀO LÀ MỘT TRONG NHỮNG DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN CÁ DA TRƠN XUẤT KHẨU LỚN NHẤT VIỆT NAM, VỚI QUY TRÌNH KHÉP KÍN TỪ SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI, NUÔI TRỒNG, CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU.”



Mục lục

10 NĂM RA BIỂN LỚN

	THÔNG TIN CHUNG	Quá trình hình thành và phát triển 5 Mô hình sở hữu của Tập đoàn 6 Ngành nghề kinh doanh 6 Các đối tác chiến lược 9	04
	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	Hoạt động nuôi trồng 11 Hoạt động xuất khẩu 12 Tình hình tài chính 14	10
	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	Đánh giá chung về “con cá tra” của Việt Nam Kế hoạch 2013 17 19	17
	TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ	Cơ cấu tổ chức 20 Ban Điều hành 20 Quản trị công ty 21 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn chủ sở hữu 21	20
	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	Báo cáo kiểm toán độc lập 31 Bảng cân đối kế toán hợp nhất 32 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 34 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 35 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 37	23

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên công ty	: CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG
Tên tiếng nước ngoài	: Hung Vuong Corporation
Tên viết tắt	: HV CORP.
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	: 1.382.758.739.000 đồng
Địa chỉ trụ sở chính	: Lô 44, Khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
Điện thoại	: (+84) 73 3854 245 - (+84) 73 3854 247
Fax	: (+84) 73 3854 248
Email	: info@hungvuongpanga.com
Website	: www.hungvuongpanga.com
Mã chứng khoán	: HVG

⇒ **791.976.870.000** Đồng ←
VỐN ĐIỀU LỆ

❖ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Năm 2012

Tháng 7/2012, Công ty bán 1.260.320 cổ phiếu quỹ, tăng nguồn vốn thặng dư thêm 16.053.939.000 đồng. Đến tháng 9/2012, Công ty phát hành thêm 13.199.596 cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn thặng dư, nâng tổng số cổ phiếu đang lưu hành lên 79.197.669 cổ phiếu.

Năm 2011

Công ty đã mua thêm 73.790 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu quỹ lên 1.260.320 cổ phiếu. Vốn điều lệ trong năm không thay đổi.

Năm 2010

Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2009. Vốn điều lệ nâng lên mức 659.980.730.000 đồng. Cũng trong năm 2010, Công ty đã chi 28,6 tỉ đồng để mua lại 1.186.530 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ.

Năm 2009

Tiếp tục phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên, tăng Vốn điều lệ lên 600 tỉ đồng. Thặng dư vốn cổ phần đạt trên 706 tỉ.

Ngày 16/11/2009, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SGDHCM.

Ngày 25/11/2009, 59.999.993 cổ phiếu Công ty CP Hùng Vương, mã chứng khoán HVG, chính thức giao dịch tại sàn thành phố Hồ Chí Minh với giá niêm yết là 50.000 đồng/cổ phiếu.

Năm 2008

Phát hành cổ phiếu thưởng, tăng Vốn điều lệ lên 495 tỉ đồng, thặng dư vốn cổ phần đạt trên 800 tỉ.

Năm 2007

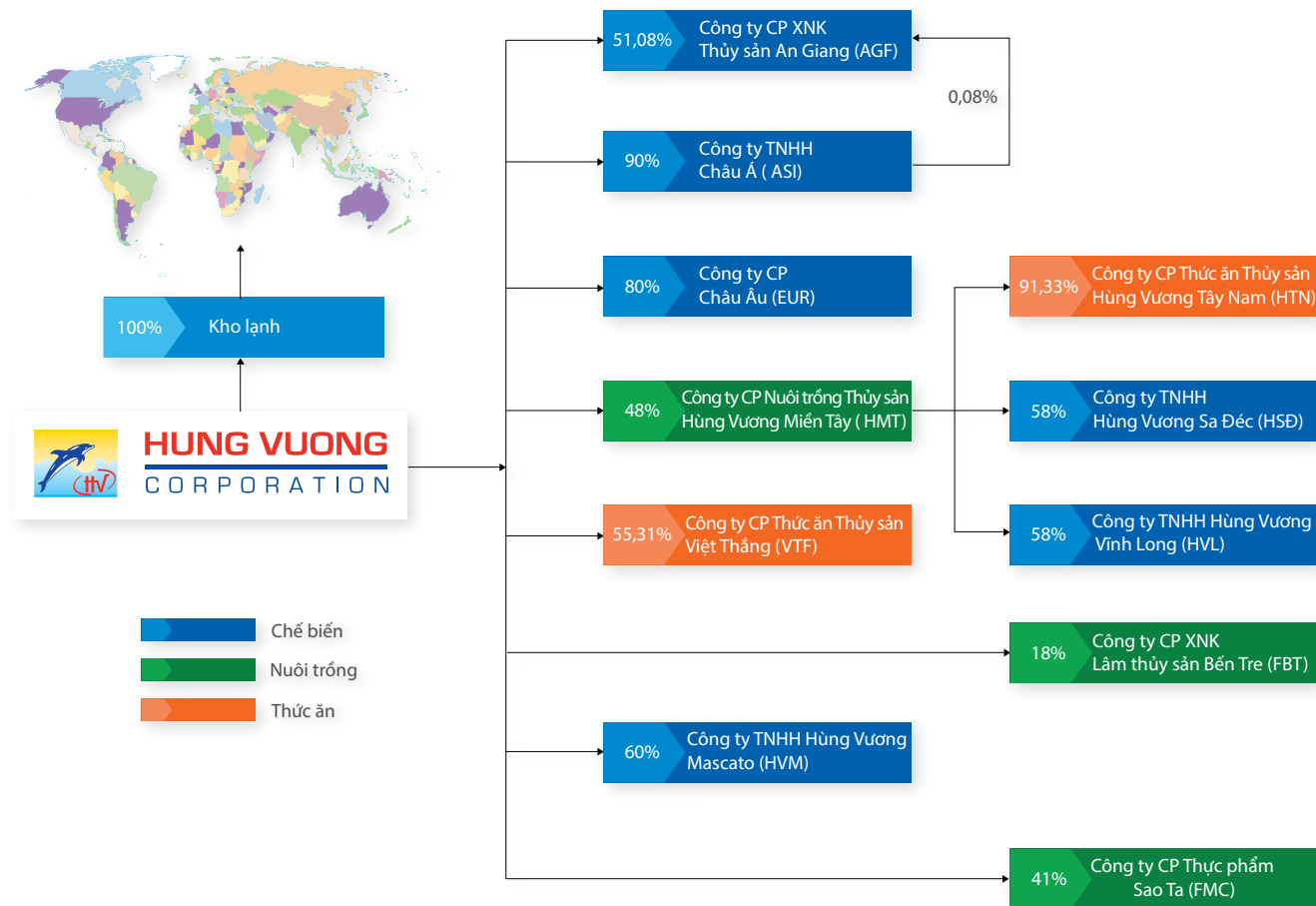
Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 2 năm 2007, với số Vốn điều lệ là 120 tỉ. Đến ngày 24 tháng 12 năm 2007, Vốn điều lệ được nâng lên 420 tỉ đồng.

Năm 2003

Công ty TNHH Hùng Vương được thành lập và đi vào hoạt động sản xuất tại Khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Vốn điều lệ ban đầu là 32 tỉ đồng.

❖ MÔ HÌNH SỞ HỮU CỦA TẬP ĐOÀN

Số liệu tại ngày 31/03/2013



NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Năm 2012, Công ty tiếp tục đầu tư nuôi trồng cá tra nguyên liệu trên cơ sở là các vùng nuôi có sẵn tại Bến Tre, Vĩnh Long, Tiền Giang, An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Trà Vinh. Tổng diện tích nuôi trồng của Tập đoàn là 345 ha, đạt sản lượng năm 2012 là 78,30 ngàn tấn.

Vùng nuôi của Công ty Cổ phần Hùng Vương

Vùng nuôi	Số lượng ao	Số lượng ao đang nuôi	Tổng diện tích (ha)	Số lượng cá thả (con)
Bến Tre	60	60	104,9	59.256.398
Cần Thơ	6	6	7,2	6.000.968
Tiền Giang	16	13	12,8	8.961.094
Trà Vinh	10	10	11,9	4.784.660
Vĩnh Long	17	16	19,3	9.167.664
Cộng	109	105	156,2	88.170.784

(Số liệu tại ngày 31/12/2012)

Vùng nuôi của Công ty Cổ phần XNK Thủy sản An Giang

Vùng nuôi	Số lượng ao	Số lượng ao đang nuôi	Tổng diện tích (ha)	Số lượng cá thả (con)
Cần Thơ	19	17	19,82	9.145.906
An Giang	77	75	90,61	18.443.683
Đồng Tháp	13	13	10,23	6.650.280
Cộng	109	105	120,66	34.239.869

(Số liệu tại ngày 31/12/2012)

Vùng nuôi của Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc

Vùng nuôi	Số lượng ao	Số lượng ao đang nuôi	Tổng diện tích (ha)	Số lượng cá thả (con)
Cần Thơ	3	3	3,4	550.875
Đồng Tháp	6	3	5,3	1.995.805
Cộng	9	6	8,7	2.546.680

(Số liệu tại ngày 31/12/2012)

Vùng nuôi của Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long

Vùng nuôi	Số lượng ao	Số lượng ao đang nuôi	Tổng diện tích (ha)	Số lượng cá thả (con)
Vĩnh Long	2	2	1,3	687.310
Cộng	2	2	1,3	687.310

(Số liệu tại ngày 31/12/2012)

Vùng nuôi của Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Hùng Vương Miền Tây:

Vùng nuôi	Số lượng ao	Số lượng ao đang nuôi	Tổng diện tích (ha)	Số lượng cá thả (con)
Bến Tre	45	35	54,1	56.390.003
Đồng Tháp	5	5	4,2	2.797.594
Cộng	50	40	58,3	59.187.597

(Số liệu tại ngày 31/12/2012)

❖ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh được cấp phép bao gồm :

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Nuôi trồng hải sản xuất khẩu	0322
2	Chế biến hải sản xuất khẩu	1021
3	Chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm	1080
4	Kinh doanh địa ốc	6820
5	Kinh doanh kho lạnh	-
6	Kiểm nghiệm hóa sinh	-



CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Công ty có 12 nhà máy chế biến trực thuộc, trang thiết bị hiện đại, với tổng công suất chế biến theo thiết kế đạt hơn 1.100 tấn nguyên liệu/ngày.

	HV	AGF	EUR	ASI	ALL	HVL	HSĐ
Địa điểm	Tiền Giang	An Giang	Tiền Giang	Tiền Giang	Tiền Giang	Vĩnh Long	Sa Đéc
Số lượng nhà máy	2	03 nhà máy CB fillet 01 nhà máy CB hàng GTGT	1	1	1	2	1
Công suất thiết kế (tấn nguyên liệu/ngày)	150	03 nhà máy CB fillet: 300T/ngày 01 nhà máy CB hàng GTGT: 15T/ngày	120-170	150	100	150	120
Sản lượng năm 2012 (tấn)	5.462	03 nhà máy CB fillet: 30.107 tấn 01 nhà máy CB hàng GTGT: 3.900 tấn	18.840	8.128	-	11.526	6.005

CHẾ BIẾN THỨC ĂN THỦY SẢN, GIA SÚC, GIA CẦM

Hùng Vương luôn chủ động được nguồn thức ăn đạt tiêu chuẩn chất lượng nhờ đầu tư vào 2 đơn vị sản xuất thức ăn thủy sản là Công ty CP Hùng Vương Tây Nam và Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng, với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 43% và 55,31%.

	Hùng Vương Tây Nam	Việt Thắng
Địa điểm	Đồng Tháp	Đồng Tháp
Số lượng nhà máy	3	3
Công suất trung bình (tấn/ngày)	700	1.000
Sản lượng năm 2012 (tấn)	193.258	364.000
Sản lượng cung cấp nội bộ HVG	162.814	31.580

KHO LẠNH

Công ty sở hữu 2 kho lạnh được trang bị hiện đại, có sức chứa lớn nhất Việt Nam.

	Kho lạnh 1	Kho lạnh 2
Hùng Vương sở hữu	100%	100%
Địa điểm kho	Khu công nghiệp Tân Tạo thành phố Hồ Chí Minh	
Năm đưa vào hoạt động	2007	Tháng 11/2008
Sức chứa (tấn)	12.000	30.000

ĐỊA ỨC

	Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc
Quy đất	- 94 Phạm Đình Hổ, P.2, Q.6 : diện tích sàn 1.488,5 m ² - 765 Hồng Bàng, P.6, Q.6 : diện tích 5.643 m ²
Tình trạng pháp lý	Đất sạch và sẵn sàng để phát triển dự án. Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc sở hữu quyền sử dụng đất quỹ đất trên.

❖ CÁC ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Năm 2003, Công ty TNHH Hùng Vương chính thức được thành lập, đến nay vừa tròn 10 năm. Hành trình 10 năm với những dấu ấn bất phá ngoạn mục – cũng là 10 năm Hùng Vương “ra biển lớn”, triển khai thành công quy trình nuôi trồng khép kín, sản xuất và chế biến thủy hải sản tiêu chuẩn quốc tế, đưa thương hiệu xuất khẩu thủy hải sản Việt Nam đến với thị trường thế giới.

Năm 2012, diện tích nuôi cá tra cả nước đạt 5.910 ha (Hùng Vương: 345 ha – tương đương 6% tổng diện tích), sản lượng hơn 1,28 triệu tấn (Hùng Vương: 78,30 ngàn tấn – tương đương 6% tổng sản lượng), kim ngạch xuất khẩu đạt 1,74 tỷ USD (Hùng Vương: 208 triệu USD – tương đương 12% tổng kim ngạch xuất khẩu).

❖ HOẠT ĐỘNG NUÔI TRỒNG

Tháng	Hùng Vương nuôi trồng	Agifish nuôi trồng	Hùng VươngMiền Tây nuôi trồng	Hùng Vương Sa Đéc nuôi trồng	Mua ngoài	Cộng
Năm 2011	44.433.193	9.996.646	20.263.340	3.402.972	73.423.812	151.519.962
1/2012	2.751.066	-	1.290.459	130.266	4.120.402	8.292.193
2/2012	4.311.125	-	1.921.519	315.195	6.051.110	12.598.948
3/2012	1.940.069	746.999	3.092.992	217.608	5.321.724	11.319.392
4/2012	3.626.928	-	3.065.992	-	7.554.143	14.247.063
5/2012	3.048.093	305.494	1.390.514	-	10.136.995	14.881.096
6/2012	1.836.024	759.977	1.153.943	-	9.583.784	13.333.728
7/2012	3.914.957	-	2.893.313	202.333	8.373.814	15.384.417
8/2012	4.374.826	940.736	3.072.698	251.507	9.491.735	18.131.502
9/2012	6.413.874	121.666	1.284.450	413.666	7.129.559	15.363.215
10/2012	5.296.307	1.341.505	1.030.425	-	6.926.345	14.594.582
11/2012	2.442.749	2.349.021	1.553.261	-	3.519.607	9.864.636
12/2012	4.369.891	1.839.015	2.293.021	-	4.781.037	13.282.964
Năm 2012	44.325.907	8.404.412	24.042.586	1.530.576	82.990.254	161.293.735

Trong đó:

Tháng	Năm 2011		Năm 2012	
	Sản xuất	Bán ngoài	Sản xuất	Bán ngoài
Tháng 1	10.366.304	89.162	7.867.914	424.279
Tháng 2	8.880.590	271.673	11.873.766	725.183
Tháng 3	10.818.109	275.696	10.612.863	706.528
Tháng 4	9.735.260	156.425	13.331.107	915.957
Tháng 5	11.490.988	114.041	14.541.855	339.241
Tháng 6	13.865.072	-	13.136.081	197.646
Tháng 7	17.793.470	-	15.353.919	30.498
Tháng 8	16.704.390	19.717	17.350.618	780.884
Tháng 9	14.029.648	54.631	14.836.221	526.994
Tháng 10	14.004.528	141.126	14.024.458	570.124
Tháng 11	9.943.017	-	9.456.374	408.262
Tháng 12	12.709.397	56.719	12.898.664	384.300
Cộng	150.340.773	1.179.189	155.283.840	6.009.895

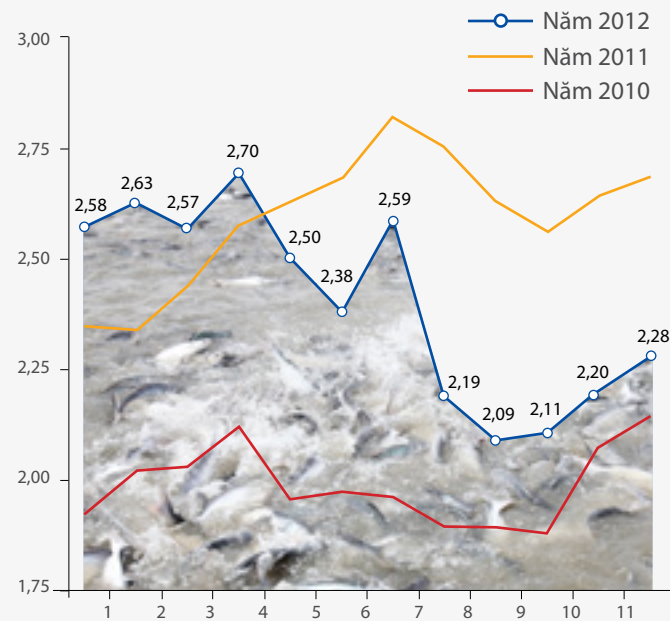
❖ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU

Cơ cấu thị trường xuất khẩu của cả Tập đoàn:

Thị trường	Hùng Vương		AGF		EUR & HVL		Cộng		
	Khối lượng (kg)	Doanh thu (USD)	Khối lượng (kg)	Doanh thu (USD)	Khối lượng (kg)	Doanh thu (USD)	Khối lượng (kg)	Doanh thu (USD)	Tỷ trọng
USA	-	-	11.555.786	39.381.482	-	-	11.555.786	39.381.482	19%
Russia	9.673.000	20.541.450	-	-	6.845.000	13.179.000	16.518.000	33.720.450	16%
Spain	11.220.452	31.024.346	511.016	1.181.257	-	-	11.731.468	32.205.603	15%
Mexico	7.087.074	17.414.275	395.265	966.234	-	-	7.482.339	18.380.510	9%
Ukraine	4.312.000	6.849.220	5.973.360	11.323.275	-	-	10.285.360	18.172.495	9%
Australia	560.150	1.540.650	3.565.272	11.977.672	132.000	320.425	4.257.422	13.838.747	7%
Hong Kong	-	-	4.241.450	8.391.466	-	-	4.241.450	8.391.466	4%
Brazil	2.368.100	5.127.458	-	-	-	-	2.368.100	5.127.458	2%
Colombia	2.195.146	4.891.648	49.000	110.250	-	-	2.244.146	5.001.898	2%
Germany	1.300.155	3.749.512	816.800	1.072.039	-	-	2.116.955	4.821.551	2%
UK	20.450	49.880	1.108.243	4.387.819	-	-	1.128.693	4.437.699	2%
Arab	-	-	1.633.500	3.364.490	-	-	1.633.500	3.364.490	2%
Khác	4.605.511	12.215.068	4.010.681	9.360.252	-	-	8.616.192	21.575.320	10%
Năm 2012	43.342.038	103.403.507	33.860.374	91.516.237	6.977.000	13.499.425	84.179.412	208.419.168	100%
Năm 2011	47.242.035	122.327.696	29.333.586	93.196.949	5.994.500	16.273.850	82.570.120	231.798.496	

Biến động giá cá xuất khẩu (USD/kg):

Tháng	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2010
1	2,58	2,35	1,93
2	2,63	2,34	2,02
3	2,57	2,44	2,03
4	2,70	2,57	2,12
5	2,50	2,62	1,95
6	2,38	2,68	1,97
7	2,59	2,82	1,96
8	2,19	2,75	1,90
9	2,09	2,63	1,89
10	2,11	2,56	1,88
11	2,20	2,64	2,07
12	2,28	2,68	2,15



❖ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Một số chỉ tiêu cơ bản:

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011	Tăng/(Giảm)
Tổng giá trị tài sản	6.390.857.451.853	6.295.113.560.653	1,5%
Doanh thu thuần	7.688.523.247.495	7.794.267.620.872	(1,4%)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	262.596.303.985	446.340.409.222	(41,2%)
Lợi nhuận khác	3.522.036.064	8.290.035.822	(57,5%)
Lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh	56.168.772.639	53.556.445.650	4,9%
Lợi nhuận trước thuế	322.287.112.688	508.186.890.694	(36,6%)
Lợi nhuận sau thuế	285.256.005.590	485.009.128.386	(41,2%)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	3.320	5.281	(37,1%)
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,27	1,31	(0,04)
Hệ số thanh toán nhanh:	0,63	0,90	(0,27)
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,60	0,60	(0,01)
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,75	1,81	(0,06)
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho:	3,38	4,77	(1,39)
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,20	1,24	(0,04)
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3,71%	6,22%	(3%)
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	13,11%	23,20%	(10%)
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	4,46%	7,70%	(3%)
Tỷ suất Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	3,42%	5,73%	(2%)

(Số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2012)

Công ty con	Doanh thu thuần	Doanh thu thuần	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận sau thuế
	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
AGF	2.681.095.122.974	1.066.715.122.589	18.536.606.670	61.908.823.588
EUR	1.066.715.122.589	1.066.715.122.589	73.610.362.282	99.909.036.523
ASI	50.864.999.880	50.391.314.280	(4.873.116.879)	2.090.478.206
ALL	206.502.797.986	76.879.300.616	10.219.721.311	469.417.522
HVL	488.723.819.121	574.147.006.796	7.730.878.247	43.404.845.545
HSD	294.770.579.500	263.649.722.011	268.236.739	2.622.816.105

Công ty liên kết, liên doanh	Doanh thu thuần	Doanh thu thuần	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận sau thuế
	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
VTF	3.702.806.035.250	2.873.811.777.496	146.119.420.112	174.719.949.847
HMT	561.964.445.801	500.606.362.633	37.721.035.595	75.157.648.472
HTN	1.879.972.991.456	1.586.777.535.901	67.548.693.664	88.471.003.490
HVF	275.656.281	-	(11.939.748.059)	-
HVM	215.768.951.245	-	10.041.791.319	-
ALR	-	-	(39.855.522.687)	(162.754.497)

(Số liệu từ Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2012 của các công ty)



Ba tháng đầu năm 2012, giá cá tra nguyên liệu khá cao, ở mức 26.500 – 28.500 đồng/kg, khiến người nuôi khắp khởi mừng. Tuy nhiên, từ tháng 3/2012 đến tháng 7/2012, giá cá liên tục lao dốc, chỉ còn 20.500 – 21.000 đồng/kg, có lúc rớt xuống 18.000 – 20.000 đồng/kg. Đây là mức giá thấp nhất trong 5 năm qua khiến nông dân đứng trước muôn vàn khó khăn.



BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

❖ ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ “CON CÁ TRA” CỦA VIỆT NAM

» Khó khăn

Những khó khăn của năm 2011: Thiếu vốn dẫn đến thiếu nguồn cung, giá cá tra biến động thất thường, thức ăn và thuốc thú y tăng giá, gánh nặng thuế phí, thị trường sụt giảm ... Bước sang năm 2012, trong khi bài toán của năm trước hầu như chưa được giải quyết, thì đã phát sinh những vấn đề mới. Khó khăn của ngành cá tra hiện nay không chỉ xuất phát từ vốn tín dụng mà chính do công tác quy hoạch, dự báo còn nhiều bất cập; phát triển cá tra từ nuôi trồng cho đến chế biến còn mang tính tự phát; tính liên kết trong chuỗi sản xuất, giữa doanh nghiệp - người nuôi trồng yếu ...

Thiếu vốn - doanh nghiệp cá tra phải “co hẹp”:

Để có được nguồn nguyên liệu ổn định cho chế biến xuất khẩu, nhiều doanh nghiệp cá tra đã tổ chức tự nuôi cá, theo mô hình sản xuất tiên tiến chủ động toàn chuỗi giá trị. Trong 4 năm qua đã có sự dịch chuyển cơ cấu ngành cá tra, từ chỗ 100% sản lượng cá do dân nuôi sang 70% sản lượng cá do doanh nghiệp chế biến tự nuôi.

Tuy nhiên, do Nhà nước chưa có chính sách tín dụng trung và dài hạn thích hợp để đáp ứng nhu cầu chuyển đổi mô hình sản xuất mới, nên doanh nghiệp đã phải sử dụng vốn vay thương mại ngắn hạn để đầu tư phát triển vùng nuôi. Đó là chưa kể, chu kỳ nuôi cá sản xuất là từ 6-8 tháng, nhưng trong thực tế, doanh nghiệp chỉ được vay với chu kỳ 4 tháng, với hạn mức tín dụng thấp (vì hạn chế về giá trị tài sản thế chấp do ngân hàng định giá). Tình trạng này cộng với lãi suất vay rất cao trước đây khiến cho tỷ trọng nợ quá hạn của doanh nghiệp trở nên gay gắt, doanh nghiệp mất khả năng tiếp cận vốn tín dụng của ngân hàng. Nhiều doanh nghiệp chỉ hoạt động cầm chừng, phải cắt giảm đáng kể quy mô sản xuất, ảnh hưởng đến việc làm và đời sống của hàng trăm ngàn lao động.

Gói hỗ trợ 9.000 tỷ đồng hầu như vẫn nằm trên giấy:

Đầu tháng 8/2012, trước hàng loạt khó khăn của ngành cá tra, Chính phủ đã đồng ý thông qua đề xuất gói hỗ trợ 9.000 tỷ đồng với lãi suất thấp, giúp doanh nghiệp và người nuôi cá tra vượt khó. Sau khi được thông qua, giá cá nguyên liệu đã có chiều hướng tích cực hơn. Tuy nhiên, đến nay cả người nuôi lẫn doanh nghiệp vẫn chưa thể tiếp cận nguồn vốn nên khó khăn vẫn chưa được tháo gỡ.

Giá cá tra xuống mức thấp nhất 5 năm qua:

Ba tháng đầu năm 2012, giá cá tra nguyên liệu khá cao, ở mức 26.500 – 28.500 đồng/kg, khiến người nuôi khắp khởi mừng. Tuy nhiên, từ tháng 3/2012 đến tháng 7/2012, giá cá liên tục

lao dốc, chỉ còn 20.500 – 21.000 đồng/kg, có lúc rớt xuống 18.000 – 20.000 đồng/kg. Đây là mức giá thấp nhất trong 5 năm qua khiến nông dân đứng trước muôn vàn khó khăn.

Giá thức ăn và chi phí nuôi cá tăng liên tục:

Trong khi giá cá tra liên tục giảm (thấp hơn giá thành) thì thức ăn nuôi cá tra lại liên tục tăng, với mức tăng tổng từ 15 – 20%. Do thức ăn chiếm tới 80% chi phí nên việc giá thành nuôi và vốn tín dụng cho nuôi cá cũng tăng lên là điều không tránh khỏi, mặc dù khối lượng cá nuôi không tăng. Thức ăn chiếm đến 80% giá thành nuôi cá, nhưng doanh nghiệp nước ngoài hiện đang chi phối khâu sản xuất thức ăn nuôi cá tra.

Nguyên nhân chủ yếu là mất mùa đậu nành ở nhiều nước và giá bột cá trên thế giới tăng cao. Nhiều hộ dân và doanh nghiệp nuôi bị lỗ đã phải giảm sản lượng hoặc ngừng nuôi. Doanh nghiệp sản xuất thức ăn cũng bị khủng hoảng theo do nhu cầu giảm và khó thu hồi nợ bán thức ăn.

Cạnh tranh không lành mạnh:

Việt Nam là một nước gần như “độc quyền” về nuôi trồng và xuất khẩu cá tra. Tuy nhiên, hiện tượng tranh mua, tranh bán, phá giá ... giữa các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu cá tra đã làm cho giá cá tra xuất khẩu liên tục hạ. Tác động cung – cầu từ giá xuất khẩu giảm khiến giá mua nguyên liệu cá tra cũng giảm theo, làm cho người nuôi càng khó khăn thêm. “Lệnh” áp dụng giá sản xuất khẩu cá tra được VASEP đưa ra 3 USD/kg dường như không có hiệu lực, thậm chí có doanh nghiệp chỉ bán với giá 1,5-1,7 USD/kg.

Vấn đề về quy hoạch sản xuất và chế biến:

Theo Bộ quản lý và Hiệp hội chuyên ngành thì hiện nay nguyên liệu cá tra của toàn vùng ĐBSCL chỉ đáp ứng được 50% công suất chế biến. Như vậy, mỗi kg cá tra xuất khẩu hiện nay phải cộng thêm 50% hao mòn máy móc “nằm nghỉ” và tất cả lại đổ lên đầu người nuôi cá.

Sự mất niềm tin giữa người nuôi và doanh nghiệp chế biến:

Những vụ “lùm xùm” quanh việc doanh nghiệp mua chịu cá của người nuôi trong năm 2012 đã làm cho niềm tin của người dân đối với doanh nghiệp bị tổn hại nghiêm trọng. Người dân không bán chịu cá nữa và hậu quả là ngân hàng phải cho vay tăng lên hai lần: Cho người nông dân vay để nuôi, đồng thời cho doanh nghiệp vay để thu mua cá (trước đây thì chỉ cần cho doanh nghiệp vay để trả tiền cá đến hạn là người dân đã có tiền để tái sản xuất).

» THUẬN LỢI

Trong bức tranh âm ảm đạm về ngành cá tra Việt Nam thì vẫn có một vài điểm sáng:

Đứng thứ 6 trong top 10 loại thủy sản được ưa chuộng tại Mỹ.

Vượt qua cá da trơn Mỹ, với mức tiêu thụ 0,628 pound/người, cá tra Việt Nam đã nhảy vọt từ vị trí thứ 9 năm 2010 lên vị trí thứ 6 trong bảng xếp hạng 10 loại thủy sản được ưa chuộng nhất tại Mỹ năm 2011 do Hiệp hội Thủy sản Quốc gia Mỹ (NFI) bình chọn. Điều này phần nào đã khẳng định được vị trí của cá tra Việt Nam trong lòng người tiêu dùng Mỹ.

10% sản lượng cá tra đạt chứng nhận ASC:

Ngày 21/11/2012, tại TP Hồ Chí Minh, Tổng cục Thủy sản, Quỹ quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên (WWF), Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) và Hội Nghề cá Việt Nam (VINAFIS) đã công bố, Việt Nam đã đạt mục tiêu đặt ra cho năm 2012 là 10% sản lượng đạt chứng chỉ của Hội đồng Nuôi trồng Thủy sản bền vững (ASC). Cá tra Việt Nam đang từng bước lấy lại hình ảnh, vị thế tại thị trường EU.

Mặt khác, do được người tiêu dùng EU tín nhiệm bởi yếu tố thân thiện với môi trường, sản xuất có trách nhiệm nên các sản phẩm cá tra có chứng nhận ASC đang được bán lẻ với giá cao hơn hẳn so với cá tra chưa có chứng nhận ASC. Hùng Vương là một trong 6 doanh nghiệp đầu tiên được trao chứng nhận này.

» THỜI CƠ

Ngày 14/3/2013, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã có thông báo về quyết định cuối cùng của đợt xem xét hành chính lần 08 (giai đoạn từ 1/8/2010 đến 31/7/2011) về thuế chống bán phá giá cá tra fillet đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ (POR 8). Mức thuế cao vô lý khiến nhiều doanh nghiệp phải ngừng xuất khẩu sang Mỹ.

Quý IV/2012, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (Agifish - mã AGF) đã chi 1,5 triệu USD (31,2 tỷ đồng) cho phí thương lượng đợt review POR8. Kết quả thu được, Agifish không có tên trong danh sách bị đơn của đợt xem xét POR8 nên vẫn chịu mức thuế của đợt xem xét trước đó là 0,02 USD/kg, thay vì 0,77 USD/kg như nhiều công ty khác.

Không lâu sau khi kết quả cuối cùng của POR8 được công bố, Agifish đã ký hợp đồng xuất khẩu 10.000 tấn cá tra (500 container) trị giá 36 triệu USD cho một số nhà nhập khẩu Mỹ. Giá xuất khẩu trung bình lô hàng của Agifish là 3,52 USD/kg, cao hơn 12% so với thời điểm trước khi DOC công bố kết quả POR8. Hợp đồng sẽ giao trong quý II/2013.

Agifish đã lên ngay kế hoạch tăng ca sản xuất ở cả 3 nhà máy chế biến nhằm đưa công suất chế biến từ 250 tấn nguyên liệu/ngày lên 300-400 tấn/ngày để đáp ứng nhu cầu khách hàng.

❖ KẾ HOẠCH 2013

Thành lập từ năm 2003, Hùng Vương đã không ngừng phát triển, với những bước tăng trưởng ngoạn mục, khẳng định vị thế của một doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực nuôi trồng và chế biến xuất khẩu thủy hải sản với mô hình khép kín.

Năm 2003, doanh số của Hùng Vương đạt 8 tỷ đồng, đến 2012, doanh số đạt được là 8.000 tỷ đồng, tăng gấp 1.000 lần. Đồng thời, lực lượng lao động từ 400 CBNV đến nay tăng hơn 30 lần với 12.000 CBNV.

Với quá trình đầu tư bài bản, lâu dài cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, đóng góp cho sự phát triển của ngành thủy hải sản nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung, Hùng Vương tự tin hướng đến các "mốc" chỉ tiêu năm 2013, với doanh số dự kiến đạt 12.000 tỷ đồng, lực lượng lao động đạt 15.000 người.

Để triển khai và thực hiện mục tiêu đề ra, hiện thực hóa "mốc" doanh số 12.000 tỷ đồng trong năm 2013, Hùng Vương xây dựng những tiêu chí cụ thể trong sản xuất kinh doanh ở 3 lĩnh vực chính: Thức ăn thủy sản, nuôi trồng, và chế biến thủy hải sản xuất khẩu.

Theo đó, trong lĩnh vực chế biến thức ăn thủy sản, năm 2013, sản lượng dự kiến là 600.000 tấn, chiếm 30% sản lượng thức ăn thủy sản tại khu vực ĐBSCL, đạt doanh số tiêu thụ là 6.000 tỷ. Thủy sản nuôi trồng dự kiến đạt 200.000 tấn, chiếm 20% tổng sản lượng thủy sản ĐBSCL. Kim ngạch thị trường xuất khẩu đạt mục tiêu 300 triệu USD.

➔ **300** TRIỆU USD ←

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU DỰ KIẾN ĐẠT

➔ **12.000** TỶ ĐỒNG ←

DOANH SỐ DỰ KIẾN ĐẠT

➔ **200.000** TẤN ←

SẢN LƯỢNG NUÔI TRỒNG DỰ KIẾN ĐẠT



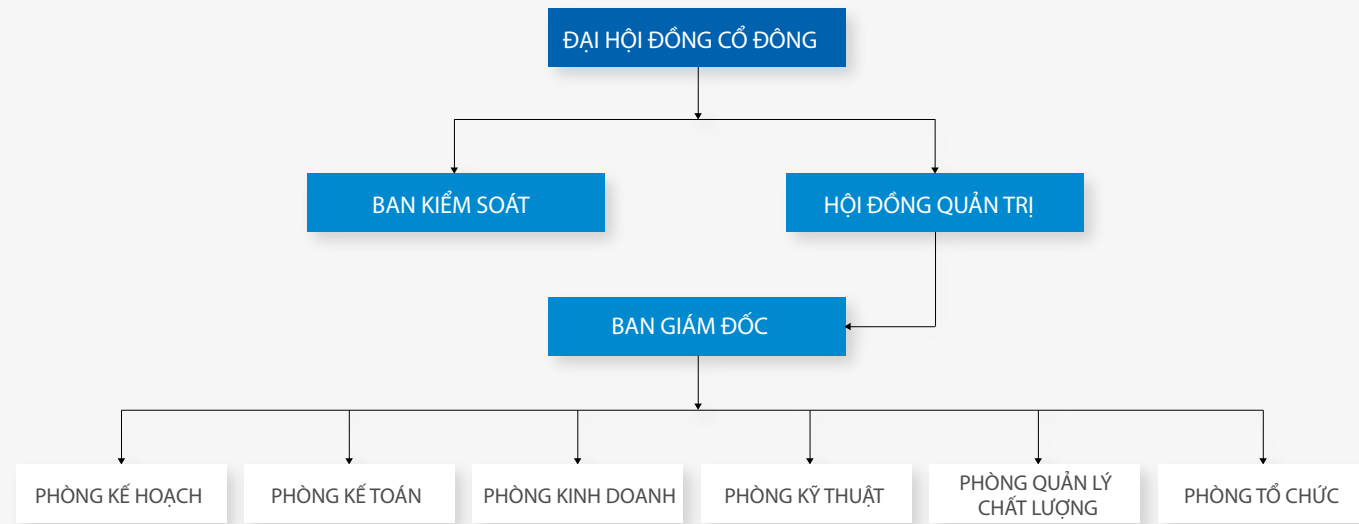
Biểu thuế chống bán phá giá cá tra, ba sa vào Mỹ

Doanh nghiệp	Thuế suất trung bình (USD/kg)
Vinh Hoan Corp	0,19
Anvifish Co	1,34
An Giang Afifex	0,77
Acomfish	0,77
Bianfishco	0,77
Cadovimex II	0,77
HTFood	0,77
Hung Vuong Corp	0,77
Navico	0,77
NTSF Seafoods	0,77
QVD	0,77
Saigon Mekong Fishery Co., Ltd	0,77
South Vina	0,77
Vinh Quang Fisheries Corporation	0,77
Các công ty khác	2,11



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

❖ CƠ CẤU TỔ CHỨC



❖ BAN ĐIỀU HÀNH

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Số cổ phần sở hữu
			06/03/2012	18/03/2013
1	DƯƠNG NGỌC MINH	Tổng giám đốc	25.518.800	28.459.492
2	LÊ KIM PHỤNG	Phó Tổng giám đốc	395.674	474.808
3	NGUYỄN QUỐC THÁI	Phó Tổng giám đốc	1.482.533	-
4	TRẦN HIẾU HÒA	Kế toán trưởng	48.840	58.608

Ông **DƯƠNG NGỌC MINH**
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Là cổ đông sáng lập CTCP Hùng Vương, ông Minh hiện đang sở hữu 35,93% cổ phần Công ty. Trước khi thành lập Hùng Vương, ông đã từng tham gia điều hành các công ty hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng và chế biến thủy sản. Ông Minh có trên 20 năm kinh nghiệm trong ngành thủy sản và kiến thức chuyên môn của ông được các đồng nghiệp đánh giá cao. Ông Minh hiện giữ chức Trưởng Ban điều hành xuất khẩu thủy sản vào thị trường Nga.

Bà **LÊ KIM PHỤNG**
Phó Tổng Giám đốc

Bà Phụng hiện đang sở hữu 0,6% cổ phần Công ty và đã có 10 năm công tác tại Công ty Hùng Vương kể từ khi Hùng Vương vẫn hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.

Ông **NGUYỄN QUỐC THÁI**
Phó Tổng Giám đốc

Là cổ đông sáng lập CTCP Hùng Vương, ông Thái hiện không sở hữu cổ phần Công ty. Trước khi thành lập Công ty, ông làm việc cho Phòng Công nghiệp Quận 6, Tp.HCM trong 8 năm. Ông Nguyễn Quốc Thái đã từ nhiệm ngày 19/04/2012.

❖ QUẢN TRỊ CÔNG TY

» Hội đồng Quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Số cổ phần sở hữu
			06/03/2012	18/03/2013
1	DƯƠNG NGỌC MINH	Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ	25.518.800	28.459.492
2	LÊ NAM HẢI	Thành viên HĐQT	190.080	228.096
3	HÀ VIỆT THẮNG	Thành viên HĐQT	27.500	33.000
4	LÔ BĂNG GIANG	Thành viên HĐQT	220.000	264.000
5	NGUYỄN VĂN KÝ	Thành viên HĐQT	2.600	3.120

» Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Số cổ phần sở hữu
			06/03/2012	18/03/2013
1	VÕ MINH PHƯƠNG	Trưởng Ban Kiểm soát	16.500	19.800
2	HUỶNH TẤN TRƯƠNG	Thành viên Ban Kiểm soát	5.500	6.600
3	NGUYỄN QUỐC BÌNH	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000	-

❖ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

» Cổ phần

	31/12/2012	01/01/2012
Cổ phiếu được phép phát hành	79.197.669	65.998.073
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	79.197.669	65.998.073
Cổ phiếu quỹ	-	(1.260.320)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	79.197.669	64.737.753

» Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ
Cổ đông trong nước	70.892.087	90%
Tổ chức	16.206.449	20%
Cá nhân	54.685.638	69%
Cổ đông nước ngoài	8.305.582	10%
Tổ chức	7.692.352	10%
Cá nhân	613.230	1%
Cộng	79.197.669	100%

Trong đó:

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
Cổ đông trong nước		
Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	44.271.289	56%
Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	19.385.990	24%
Cổ đông sở hữu dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	7.234.808	9%
Cổ đông nước ngoài		
Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	-	-
Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	4.022.270	5%
Cổ đông sở hữu dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	4.283.312	5%

» Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

	Năm 2012	Năm 2011
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	659.980.730.000	659.980.730.000
Tăng trong năm	131.995.960.000	-
Số cuối năm	791.976.690.000	659.980.730.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	196.398.419.000	128.242.666.000
Cổ tức trả bằng tiền	200.202.236.000	124.438.849.000
Cổ tức chưa chi trả	-	3.803.817.000

Các đợt tăng vốn trong năm 2012

- Tháng 7/2012: HVG bán 1.260.320 cổ phiếu quỹ, thặng dư vốn cổ phần tăng thêm 16.053.939.000 đồng.

- Tháng 9/2012: HVG phát hành 13.199.596 cổ phiếu thưởng (từ nguồn thặng dư vốn cổ phần) cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:2, nâng vốn điều lệ của HVG từ 659.980.730.000 đồng lên 791.976.690.000 đồng. Số cổ phiếu này có hiệu lực niêm yết từ 10/10/2012.

» Giao dịch cổ phiếu quỹ

Số lượng cổ phiếu quỹ nắm giữ tại 01/01/2012	1.260.320 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu quỹ đăng ký bán trong năm	1.260.320 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu quỹ đã bán	1.260.320 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu quỹ sở hữu tại 31/12/2012	0 cổ phiếu
Thời gian thực hiện giao dịch	Từ ngày 18/06/2012 đến ngày 27/06/2012
Phương thức thực hiện giao dịch	Thỏa thuận



CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	Ngày
Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 2 tháng 2 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 30 tháng 5 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 30 tháng 9 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 23 tháng 2 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 22 tháng 7 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 4 tháng 9 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ tám	Ngày 21 tháng 6 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ chín	Ngày 27 tháng 2 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười	Ngày 5 tháng 10 năm 2012

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho đông lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch	
Ông Lê Nam Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên	
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên	
Ông Lê Nam Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Quốc Thái	Thành viên	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Ông Huỳnh Tấn Trương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Ông Lê Nam Hải	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Ông Trần Thành Giang	Thành viên	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc	
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- > lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- > thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- > nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- > lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Dương Ngọc Minh
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60859962/15504153

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 34 đến trang 79 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Tập đoàn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Viết Hùng

Mai Viết Hùng Trân
 Phó Tổng Giám đốc
 Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Bùi Xuân Vinh

Bùi Xuân Vinh
 Kiểm toán viên
 Chứng chỉ KTV số: 0842/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

B01-DN/HN

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.781.847.564.902	4.860.126.917.754
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	265.011.983.924	303.637.987.038
111	1. Tiền		173.468.957.105	262.809.987.038
112	2. Các khoản tương đương tiền		91.543.026.819	40.828.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13	1.056.618.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.462.500.000	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(405.882.000)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.854.425.962.762	2.795.353.564.990
131	1. Phải thu khách hàng	5	1.556.501.922.541	2.251.180.047.609
132	2. Trả trước cho người bán	6	292.977.713.483	578.331.520.423
135	3. Các khoản phải thu khác	7	155.948.432.187	72.417.198.172
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 7	(151.002.105.449)	(106.575.201.214)
140	IV. Hàng tồn kho	8	2.397.343.577.284	1.504.516.745.503
141	1. Hàng tồn kho		2.399.034.784.810	1.504.516.745.503
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.691.207.526)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		264.009.422.932	256.618.620.223
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.657.694.858	2.393.179.468
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		122.722.662.577	114.500.188.867
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		305.285.424	123.166.008
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	134.323.780.073	139.602.085.880
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.609.009.886.951	1.434.986.642.899
220	I. Tài sản cố định		1.049.084.035.989	1.016.640.255.211
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	754.499.270.794	802.232.669.608
222	Nguyên giá		1.301.034.997.740	1.249.741.308.280
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(546.535.726.946)	(447.508.638.672)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	160.120.794.970	141.146.772.606
228	Nguyên giá		172.092.268.577	150.494.625.157
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(11.971.473.607)	(9.347.852.551)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	134.463.970.225	73.260.812.997
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	527.330.895.830	395.724.655.725
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		514.951.931.829	300.126.092.360
258	2. Đầu tư dài hạn khác		34.930.400.000	134.930.400.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(22.551.435.999)	(39.331.836.635)
260	III. Tài sản dài hạn khác		32.594.955.132	22.621.731.963
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	15.195.564.895	13.887.434.437
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	12.649.790.237	7.150.297.526
268	3. Tài sản dài hạn khác		4.749.600.000	1.584.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.390.857.451.853	6.295.113.560.653

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.804.005.143.754	3.780.516.681.399
310	I. Nợ ngắn hạn		3.768.803.103.723	3.718.774.384.862
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	2.942.292.880.766	2.329.166.844.110
312	2. Phải trả người bán	16	633.807.020.360	1.130.269.398.234
313	3. Người mua trả tiền trước	17	9.280.660.716	24.233.558.931
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	41.165.653.944	52.689.308.592
315	5. Phải trả người lao động		32.073.537.364	44.644.502.708
316	6. Chi phí phải trả	19	32.656.555.843	41.357.377.442
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	68.434.741.946	83.803.712.421
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.092.052.784	12.609.682.424
330	II. Nợ dài hạn		35.202.040.031	61.742.296.537
333	1. Phải trả dài hạn khác	21	19.715.990.886	22.647.120.174
334	2. Vay dài hạn	22	15.486.049.145	36.255.963.361
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	-	2.839.213.002
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.175.778.850.746	2.090.443.314.074
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.175.778.850.746	2.090.443.314.074
411	1. Vốn cổ phần		791.976.690.000	659.980.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		590.782.049.000	706.724.070.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		-	(30.325.837.000)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		211.581.808	-
417	5. Quỹ đầu tư và phát triển		77.216.220.834	60.800.844.448
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		75.337.534.287	58.293.665.344
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(1.017.985.453)	(1.017.985.453)
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		641.272.760.270	635.987.826.735
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	24	411.073.457.353	424.153.565.180
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.390.857.451.853	6.295.113.560.653

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	3.095.200	4.787.846
- Euro (EUR)	14.806	3.760



Vũ Ngọc Hạnh Dung
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 3 năm 2013



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02-DN/HN

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	7.749.156.615.001	7.845.430.906.195
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(60.633.367.506)	(51.163.285.323)
10	3. Doanh thu thuần	25.1	7.688.523.247.495	7.794.267.620.872
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(6.602.936.291.260)	(6.577.582.659.566)
20	5. Lợi nhuận gộp		1.085.586.956.235	1.216.684.961.306
21	6. Doanh thu tài chính	25.2	57.600.162.278	185.017.333.095
22	7. Chi phí tài chính	27	(283.017.255.992)	(346.690.788.656)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(267.454.413.439)	(266.884.396.114)
24	8. Chi phí bán hàng		(461.049.685.068)	(410.977.113.162)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(136.523.873.468)	(197.693.983.361)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		262.596.303.985	446.340.409.222
31	11. Thu nhập khác	28	40.938.078.648	55.309.381.784
32	12. Chi phí khác	28	(37.416.042.584)	(47.019.345.962)
40	13. Lợi nhuận khác	28	3.522.036.064	8.290.035.822
45	14. Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh	13.2	56.168.772.639	53.556.445.650
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		322.287.112.688	508.186.890.694
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.2	(45.369.812.811)	(31.514.794.404)
52	17. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	30.3	8.338.705.713	8.337.032.096
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		285.256.005.590	485.009.128.386
	<i>Trong đó:</i>			
61	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số	24	24.826.303.036	67.253.171.989
62	18.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		260.429.702.554	417.755.956.397
70	19. Lãi trên cổ phiếu <i>- Lãi cơ bản và lãi suy giảm</i>	23.4	3.320	5.281

Vũ Ngọc Hạnh Dung
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B03-DN/HN

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		322.287.112.688	508.186.890.694
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
02	Khấu hao và khấu trừ	10, 11	105.841.519.748	103.730.196.835
03	Các khoản dự phòng		54.193.593.125	115.090.404.649
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	25.2	(701.676.252)	(19.786.864.615)
	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài		413.653.435	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(81.352.329.902)	(90.650.707.573)
06	Chi phí lãi vay	27	267.454.413.439	266.884.396.114
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		668.136.286.281	883.454.316.104
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		885.244.390.875	(656.592.266.017)
10	Tăng hàng tồn kho		(894.518.039.307)	(250.384.133.903)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(570.559.520.117)	473.031.173.498
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(5.572.645.848)	3.961.250.870
13	Tiền lãi vay đã trả		(267.872.377.414)	(264.477.387.087)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.2	(28.825.065.644)	(15.388.045.142)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		473.154.564.989	323.395.051.396
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(500.250.812.988)	(402.783.028.272)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(241.063.219.173)	94.216.931.447
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(166.215.867.171)	(45.433.427.812)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	28	178.930.783	47.795.234.436
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.462.500.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	50.530.040.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(138.300.000.000)	(34.690.400.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		69.012.000.000	-
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		31.969.278.765	21.560.083.505
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(204.818.157.623)	39.761.530.129

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
VNĐ				
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu	23.1	46.379.776.000	-
	Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số	24	2.000.000.000	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	23.1	-	(1.703.170.000)
33	Tiền vay nhận được		8.481.465.790.008	7.402.383.615.328
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.888.462.569.564)	(7.273.183.666.479)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ	23.2	(200.202.236.000)	(124.438.849.000)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(33.977.106.241)	(39.984.274.930)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		407.203.654.203	(36.926.345.081)
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(38.677.722.593)	97.052.116.495
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	303.637.987.038	206.930.674.738
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		51.719.479	(344.804.195)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	265.011.983.924	303.637.987.038

Vũ Ngọc Hạnh Dung
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	Ngày
Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 2 tháng 2 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 30 tháng 5 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 30 tháng 9 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 23 tháng 2 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 22 tháng 7 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 4 tháng 9 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ tám	Ngày 21 tháng 6 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ chín	Ngày 27 tháng 2 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười	Ngày 5 tháng 10 năm 2012

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 671 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 601).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 9 công ty con trực tiếp sau:

- > Công ty Trách nhiệm Hữu hạn An Lạc ("ALL")
Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5302000175 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ALL đặt tại Ấp Phong Thuận, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của ALL là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- > Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á ("ASI")
Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5302000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ASI đặt tại Lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của ASI là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- > Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hùng Vương - Vĩnh Long ("HVL")
Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1500467732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 12 tháng 6 năm 2006, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của HVL đặt tại số 197 Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Hoạt động chính của HVL là sản xuất, chế biến, mua bán, và bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- > Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hùng Vương - Sa Đéc (“HSD”) Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5102000306 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 9 năm 2006, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của HSD đặt tại Lô III-5, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Hoạt động chính của HSD là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm khác từ thủy sản xuất khẩu, và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành thủy sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 70% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- > Công ty Cổ phần Châu Âu (“EUR”) Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5303000101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 2 tháng 12 năm 2008, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của EUR đặt tại Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của EUR là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 80% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- > Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (“AGF”) Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Quyết định số 792/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 6 năm 2001, và theo GCNĐKKD số 5203000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 10 tháng 8 năm 2001, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của AGF đặt tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của AGF là chế biến và xuất khẩu thủy sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 51,16% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- > Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1201421105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 2 tháng 11 năm 2012. Trụ sở đăng ký của công ty đặt tại Lô 69, Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Theo GCNĐKKD này, Công ty chiếm 90% sở hữu trong công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty và các bên góp vốn chưa thực hiện nghĩa vụ góp vốn chính thức vào công ty này.
- > Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0311659236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2012. Trụ sở đăng ký của công ty đặt tại 765 Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là hoạt động nhà hàng và cung cấp các dịch vụ ăn uống. Theo GCNĐKKD này, Công ty chiếm 52% sở hữu trong công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty và các bên góp vốn chưa thực hiện nghĩa vụ góp vốn chính thức vào công ty con này.
- > Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1300745372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2011. Trụ sở đăng ký của công ty đặt tại xã Tân Mỹ, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa. Theo GCNĐKKD này, Công ty chiếm 80% sở hữu trong công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty và các bên góp vốn chưa thực hiện nghĩa vụ góp vốn chính thức vào công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- > Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- > Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- > Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- > Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- > Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ sự thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng CMKTVN số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm tài chính trước, Tập đoàn bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại mà Tập đoàn mở tài khoản. Trong năm 2011, Tập đoàn sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này.

Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Sự ảnh hưởng của việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm đến các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	40-50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3-50 năm
Máy móc và thiết bị	3-10 năm
Phương tiện vận tải	2-10 năm
Phần mềm máy tính	3-5 năm
Thiết bị văn phòng	2-5 năm
Tài sản khác	3-5 năm

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.10. Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.11. Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.12. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

3.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh số 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại, nơi Tập đoàn mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con của Tập đoàn mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng US\$ cho mục đích hợp nhất tuân thủ hướng dẫn của CMKTVN 10 như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (bao gồm các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá bình quân vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu và sẽ được xử lý khi thanh lý các khoản đầu tư.

3.16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

> Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

> Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

> Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- > thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- > các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn lại trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- > tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- > tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn lại trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	99.252.570.353	9.661.940.170
Tiền gửi ngân hàng	74.216.386.752	253.148.046.868
Các khoản tương đương tiền	91.543.026.819	40.828.000.000
TỔNG CỘNG	265.011.983.924	303.637.987.038

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 15, Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên thứ ba	1.478.553.607.250	2.031.244.415.077
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	77.948.315.291	219.935.632.532
TỔNG CỘNG	1.556.501.922.541	2.251.180.047.609
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(130.802.105.449)	(96.375.201.214)
PHẢI THU THUẦN	1.425.699.817.092	2.154.804.846.395

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng nước ngoài	1.421.150.294.100	1.558.570.183.951
Khách hàng trong nước	135.351.628.441	692.609.863.658
TỔNG CỘNG	1.556.501.922.541	2.251.180.047.609
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	68.456.525	74.812.315
Euro	7.037	14.037

Như được đề cập trong các Thuyết minh số 15 và 22, Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	96.375.201.214	15.404.474.544
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	34.426.904.235	82.448.902.610
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.478.175.940)
Số cuối năm	130.802.105.449	96.375.201.214

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên thứ ba	166.206.151.231	406.703.512.579
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	126.771.562.252	171.628.007.844
TỔNG CỘNG	292.977.713.483	578.331.520.423

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	292.977.713.483	559.686.363.121
Nhà cung cấp nước ngoài	-	18.645.157.302
TỔNG CỘNG	292.977.713.483	578.331.520.423
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	-	890.701

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng tiền mua cổ phiếu	60.800.000.000	13.755.038.898
Cho mượn không lãi suất	49.891.693.381	39.610.539.939
Ứng tiền xây dựng cơ sở vật chất	20.000.000.000	-
Phải thu cá nhân về phần chuyển nhượng cổ phần	10.200.000.000	10.200.000.000
Phải thu từ việc thanh lý Quỹ Tầm nhìn SSI	7.668.000.000	-
Bảo hiểm xã hội, y tế	1.317.510.871	141.618.482
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	805.794.247	2.009.033.333
Khác	5.265.433.688	6.700.967.520
TỔNG CỘNG	155.948.432.187	72.417.198.172
Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(20.200.000.000)	(10.200.000.000)
PHẢI THU THUẦN	135.748.432.187	62.217.198.172
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	100.813.639.614	39.610.539.939
Các bên thứ ba	34.934.792.573	22.606.658.233

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.005.741.341.223	382.422.192.679
Thành phẩm	1.005.562.998.251	905.368.617.118
Hàng hóa	350.193.175.168	156.478.087.554
Hàng mua đang đi trên đường	19.262.536.278	4.697.500.000
Nguyên vật liệu	13,120,162,467	37.888.115.527
Công cụ và dụng cụ	4.108.414.754	5.019.499.602
Hàng gửi đi bán	1.046.156.669	12.642.733.023
TỔNG CỘNG	2.399.034.784.810	1.504.516.745.503
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.691.207.526)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	2.397.343.577.284	1.504.516.745.503

Như được đề cập trong các Thuyết minh số 15 và 22, Tập đoàn đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ bảo đảm cho khoản vay ngân hàng	72.025.000.000	72.025.000.000
Ký quỹ mở thư tín dụng	57.765.477.154	60.770.998.158
Tạm ứng cho nhân viên	4.075.764.247	6.405.106.099
Khác	457.538.672	400.981.623
TỔNG CỘNG	134.323.780.073	139.602.085.880

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	491.517.721.003	695.653.090.676	55.074.916.694	5.941.665.403	1.553.914.504	1.249.741.308.280
Tăng						
Mua mới trong năm	4.077.717.109	13.940.633.020	5.569.814.445	302.323.636	40.000.000	23.930.488.210
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	4.405.733.344	28.151.982.381	235.060.000	-	-	32.792.775.725
Giảm						
Thanh lý, nhượng bán	(1.338.013.614)	(3.570.981.084)	(490.720.777)	(29.859.000)	-	(5.429.574.475)
Số cuối năm	498.663.157.842	734.174.724.993	60.389.070.362	6.214.130.039	1.593.914.504	1.301.034.997.740
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	25.329.559.084	51.867.494.637	2.707.400.481	4.301.209.538	418.279.571	84.623.943.311
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	133.016.141.766	284.792.236.253	23.913.027.491	5.128.995.003	658.238.159	447.508.638.672
Khấu hao trong năm	31.126.931.250	66.005.225.783	5.694.811.394	254.320.606	136.609.659	103.217.898.692
Thanh lý, nhượng bán trong năm	(1.310.063.570)	(2.655.418.546)	(195.469.302)	(29.859.000)	-	(4.190.810.418)
Số cuối năm	162.833.009.446	348.142.043.490	29.412.369.583	5.353.456.609	794.847.818	546.535.726.946
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	358.501.579.237	410.860.854.423	31.161.889.203	812.670.400	895.676.345	802.232.669.608
Số cuối năm	335.830.148.396	386.032.681.503	30.976.700.779	860.673.430	799.066.686	754.499.270.794

Như được đề cập trong các Thuyết minh số 15 và 22, Tập đoàn đã thế chấp một số máy móc và thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	147.627.087.127	367.538.030	2.500.000.000	150.494.625.157
Mua mới	21.420.290.920	177.352.500	-	21.597.643.420
Số cuối năm	169.047.378.047	544.890.530	2.500.000.000	172.092.268.577
Trong đó:				
Đã khấu trừ hết	-	269.348.030	-	269.348.030
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Số đầu năm	7.804.925.385	313.760.504	1.229.166.662	9.347.852.551
Khấu trừ trong năm	2.330.575.785	43.045.276	249.999.995	2.623.621.056
Số cuối năm	10.135.501.170	356.805.780	1.479.166.657	11.971.473.607
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	139.822.161.742	53.777.526	1.270.833.338	141.146.772.606
Số cuối năm	158.911.876.877	188.084.750	1.020.833.343	160.120.794.970

Như được đề cập trong các Thuyết minh số 15 và 22, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua tài sản cố định	74.000.000.000	39.418.413.821
Chi phí mở rộng nhà máy sản xuất và máy móc thiết bị liên quan	26.407.699.316	4.786.766.474
Thuê đất (*)	25.394.631.457	25.394.631.457
Hệ thống xử lý chất thải	3.957.011.472	1.818.181.818
Kho lạnh	2.844.926.146	-
Cải tạo nhà máy	1.859.701.834	334.197.049
Khác	-	1.508.622.378
TỔNG CỘNG	134.463.970.225	73.260.812.997

(*) Khoản này thể hiện số tiền Công ty đã thanh toán tương ứng 30% giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê lại đất số 09/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 78 tỷ VNĐ. Những lô đất này được thuê cho mục đích xây dựng các kho lạnh mới trong tương lai.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)		
Đầu tư chứng khoán	1.462.500.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(405.882.000)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	1.056.618.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Thuyết minh số 13.2)	514.951.931.829	300.126.092.360
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 13.3)	34.930.400.000	134.930.400.000
TỔNG CỘNG	549.882.331.829	435.056.492.360
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(22.551.435.999)	(39.331.836.635)
GIÁ TRỊ THUẦN	527.330.895.830	395.724.655.725

13.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản đầu tư vào 103.590 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

13.2. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết, liên doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty liên kết:				
Công ty Địa Ốc An Lạc	144.000.000.000	48,00	144.000.000.000	48,00
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	138.300.000.000	28,54	-	-
Công ty Cổ phần Nuôi Trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	72.000.000.000	48,00	72.000.000.000	48,00
Công ty Cổ phần Câu lạc bộ Bóng Đá Hùng Vương - An Giang ("HAF")	-	-	2.000.000.000	48,00
Công ty liên doanh:				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	26.691.802.588	60,00	-	-
TỔNG CỘNG	380.991.802.588		218.000.000.000	

Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc ("ALR") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103008255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2001, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của công ty tại Lô 10 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là đầu tư vào bất động sản và các dịch vụ liên quan.

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam cấp ngày 21 tháng 11 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của công ty tại lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm; và nuôi trồng thủy sản.

Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây ("HVMT") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5303000073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của công ty tại Lô 46, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu.

Công ty TNHH Hùng Vương Mascato ("HML") là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam Hợp đồng Liên doanh ngày 29 tháng 12 năm 2011 giữa Công ty và công ty Mascato Asia Limited, và theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 532022000038 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tiền Giang cấp ngày 14 tháng 3 năm 2012. Trụ sở đăng ký của công ty tại lô 41-42, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh này tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	VNĐ					
	ALR	HVMT	HML	HAF	VTF	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:						
Số đầu năm	144.000.000.000	72.000.000.000	-	2.000.000.000	-	218.000.000.000
Tăng trong năm	-	26.691.802.588	-	138.300.000.000	-	164.991.802.588
Giảm trong năm	-	-	(2.000.000.000)	-	-	(2.000.000.000)
Số cuối năm	144.000.000.000	72.000.000.000	26.691.802.588	138.300.000.000	-	380.991.802.588
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:						
Số đầu năm	(4.348.980.917)	86.475.073.277	-	-	-	82.126.092.360
Phần lợi nhuận (lỗ) trong năm sau ngày mua	(19.130.650.890)	31.701.967.627	6.025.074.792	-	8.817.932.432	27.414.323.961
Bất lợi thương mại	-	-	-	28.754.448.678	-	28.754.448.678
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	(3.349.306.110)	-	(985.429.648)	-	(4.334.735.758)
Số cuối năm	(23.479.631.807)	114.827.734.794	6.025.074.792	-	36.586.951.462	133.960.129.241
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	139.651.019.083	158.475.073.277	-	2.000.000.000	-	300.126.092.360
Số cuối năm	120.520.368.193	186.827.734.794	32.716.877.380	-	174.886.951.462	514.951.931.829

13.3. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
	VNĐ		%	VNĐ		%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	2.724.200	18,00	32.690.400.000	2.724.200	18,00
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	224.000	0,75	2.240.000.000	224.000	0,75
Quý Tầm nhìn SSI	-	-	-	100.000.000.000	10.000.000	5,80
TỔNG CỘNG	34.930.400.000			134.930.400.000		
Dự phòng giảm giá đầu tư	(22.551.435.999)			(39.331.836.635)		
GIÁ TRỊ THUẦN	12.378.964.001			95.598.563.365		

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	8.503.968.451	12.578.795.167
Phí sửa chữa và bảo hành	3.332.511.263	97.013.339
Khác	3.359.085.181	1.211.625.931
TỔNG CỘNG	15.195.564.895	13.887.434.437

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 15.1)	2.893.923.255.124	2.307.780.034.894
Vay ngắn hạn cá nhân (Thuyết minh số 15.2)	26.440.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 22)	21.929.625.642	21.386.809.216
TỔNG CỘNG	2.942.292.880.766	2.329.166.844.110

15.1. Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Việt Nam				
Chi nhánh Vĩnh Long	444.634.408.000	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển 6 tháng	11,40	Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	401.016.469.661	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển 6 tháng	9,00 - 11,50	Quyền đòi nợ từ bộ chứng từ xuất khẩu theo phương thức thanh toán nhờ thu, chuyển tiền bằng điện (TTR); toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ của Công ty tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu khách hàng
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	130.713.498.300	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển 3 tháng	11,50	Số dư tài khoản tiền gửi, các khoản phải thu, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội				
Chi nhánh Chợ Lớn	379.756.924.000	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển 6 tháng	4,00 - 5,00	Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
Chi nhánh An Giang	66.024.760.001	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển 12 tháng	7,00	Hàng tồn kho và máy móc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	284.927.040.000	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển 6 tháng	4,50	Quyền sử dụng thửa đất số 94 Phạm Đình Hồ, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam; Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại số 96 Phạm Đình Hồ, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam; Kho lạnh tại Khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh An Giang	208.963.107.768	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển 6 tháng	10,00	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc
Chi nhánh Hồ Chí Minh	119.615.084.940	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển 6 tháng	10,50 - 11,00	Tín chấp
Chi nhánh Vĩnh Long	100.000.000.000	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển 6 tháng	10,50	Tín chấp
Chi nhánh An Giang	53.498.800.800	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển 6 tháng	3,50	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam				
Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.961.344.000	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển 3 tháng	4,10 - 4,20	Bất kỳ tài khoản tiền gửi bằng bất kỳ loại tiền tệ nào tại ngân hàng này
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex				
Chi nhánh Đồng Tháp	121.000.000.000	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển 9 tháng	11,00	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh				
Chi nhánh An Giang	91.643.200.000	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển 12 tháng	5,00	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)				
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	90.601.800.000	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển 12 tháng	4,00	Các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam)				
Chi nhánh Hồ Chí Minh	72.898.000.000	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển 2 tháng	4,60	Toàn bộ khoản phải thu và hàng tồn kho được tài trợ bởi ngân hàng và tiền bảo hiểm đối với những hàng tồn kho này
Chi nhánh Hồ Chí Minh	47.696.120.000	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển 3 tháng	4,00	Các khoản phải thu và hàng tồn kho
Chi nhánh Hồ Chí Minh	42.000.000.000	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển 3 tháng	8,70	Các khoản phải thu và hàng tồn kho
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam				
Chi nhánh An Giang	39.677.340.000	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển 6 tháng	3,50	Hàng tồn kho
Chi nhánh An Giang	10.195.357.654	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển 6 tháng	11,00	Hàng tồn kho
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn				
Chi nhánh Vĩnh Long	38.100.000.000	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển 12 tháng	11,00 - 13,00	Thành phẩm tồn kho
TỔNG CỘNG	2.893.923.255.124			

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

15.2. Vay ngắn hạn cá nhân

Vay ngắn hạn cá nhân gồm những khoản vay tín chấp kỳ hạn dưới 13 tháng với mức lãi suất áp dụng là từ 11% đến 30%/năm.

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên thứ ba	386.336.314.322	562.578.827.533
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	247.470.706.038	567.690.570.701
TỔNG CỘNG	633.807.020.360	1.130.269.398.234

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	631.182.692.360	950.429.425.931
Nhà cung cấp nước ngoài	2.624.328.000	179.839.972.303
TỔNG CỘNG	633.807.020.360	1.130.269.398.234
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	126.000	8.634.529

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên thứ ba	9.280.660.716	4.896.420.191
Các bên liên quan	-	19.337.138.740
TỔNG CỘNG	9.280.660.716	24.233.558.931

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	6.413.651.108	20.426.721.231
Khách hàng nước ngoài	2.867.009.608	3.806.837.700
TỔNG CỘNG	9.280.660.716	24.233.558.931
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	137.652	182.775

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 30.2</i>)	27.774.785.651	17.786.026.808
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	10.703.593.196	28.179.628.768
Thuế thu nhập cá nhân	2.493.819.030	6.565.603.669
Các loại thuế khác	193.456.067	158.049.347
TỔNG CỘNG	41.165.653.944	52.689.308.592

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 13 và thưởng	8.602.820.000	5.074.800.000
Chi phí lãi vay	4.969.514.283	5.387.478.258
Chi phí thuê ao	3.808.210.200	558.384.950
Tiền phạt	3.520.055.819	-
Hoa hồng kinh doanh	3.056.763.385	17.322.518.590
Chi phí vận chuyển và cước tàu	2.912.753.218	3.308.792.588
Chi phí nguyên vật liệu cho sản xuất	2.269.916.935	-
Chi phí sửa chữa bảo trì	-	2.978.400.000
Chi phí bảo trì nhà xưởng	-	2.904.000.000
Khác	3.516.522.003	3.823.003.056
TỔNG CỘNG	32.656.555.843	41.357.377.442

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản cho mượn không lãi	56.521.786.806	68.522.862.417
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	6.092.625.025	8.597.508.436
Cổ tức phải trả	2.280.000.000	3.803.817.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.260.000.000	2.260.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	236.175.173	375.660.567
Khác	1.044.154.942	243.864.001
TỔNG CỘNG	68.434.741.946	83.803.712.421
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	50.218.498.000	48.443.002.507
Các bên thứ ba	18.216.243.946	35.360.709.914

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

22. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	37.415.674.787	57.642.772.577
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	21.929.625.642	21.386.809.216
Nợ dài hạn	15.486.049.145	36.255.963.361

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ("BIDV")				
Vay VNĐ	33.833.877.587	16 lần trả nợ gốc hàng quý bắt đầu từ ngày 8 tháng 10 năm 2010 vào cuối mỗi quý	15,00	Tiền gửi ngân hàng tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu; nhà cửa và vật kiến trúc; máy móc và thiết bị
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	19.882.816.426			
Vay Đô la Mỹ	3.581.797.200	16 lần trả nợ gốc hàng quý bắt đầu từ ngày 8 tháng 10 năm 2010 vào cuối mỗi quý	8,00	Tiền gửi ngân hàng của Công ty tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu; nhà cửa và vật kiến trúc; máy móc và thiết bị
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	2.046.809.216			
TỔNG CỘNG	37.415.674.787			

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến và xuất khẩu thủy sản.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1. Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước									
Số đầu năm	659.980.730.000	706.724.070.000	(28.622.667.000)	-	52.363.643.070	53.428.590.703	(1.017.985.453)	376.494.059.903	1.819.350.441.223
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.703.170.000)	-	-	-	-	-	(1.703.170.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	417.755.956.397	417.755.956.397
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	(128.242.666.000)	(128.242.666.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	8.437.201.378	4.865.074.641	-	(30.019.523.565)	(16.717.247.546)
Số cuối năm	659.980.730.000	706.724.070.000	(30.325.837.000)	-	60.800.844.448	58.293.665.344	(1.017.985.453)	635.987.826.735	2.090.443.314.074
Năm nay									
Số đầu năm	659.980.730.000	706.724.070.000	(30.325.837.000)	-	60.800.844.448	58.293.665.344	(1.017.985.453)	635.987.826.735	2.090.443.314.074
Tăng vốn trong năm (*)	131.995.960.000	(131.995.960.000)	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	16.053.939.000	30.325.837.000	-	-	-	-	-	46.379.776.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	260.429.702.554	260.429.702.554
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	211.581.808	-	-	-	-	211.581.808
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(181.590.838)	(772.208.245)	-	-	(953.799.083)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(196.398.419.000)	(196.398.419.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	16.596.967.224	17.816.077.188	-	(58.746.350.019)	(24.333.305.607)
Số cuối năm	791.976.690.000	590.782.049.000	-	211.581.808	77.216.222.834	75.337.534.287	(1.017.985.453)	641.272.760.270	2.175.778.850.746

(*) Vào ngày 12 tháng 7 năm 2012, Công ty đã hoàn tất nộp hồ sơ đăng ký phát hành thêm cổ phiếu cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Công ty đăng ký phát hành 13.199.614 cổ phiếu thường sử dụng nguồn vốn thặng dư vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo tỷ lệ 100/20 cho các cổ đông hiện hữu theo danh sách đăng ký cuối cùng ngày 31 tháng 8 năm 2012, được duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 7 năm 2012, Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 7 năm 2012 và Thông báo số 709/2012/TB-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 14 tháng 8 năm 2012.

Việc đăng ký phát hành đã được hoàn thành với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm cho Công ty là 13.199.596 cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 659.980.730.000 VNĐ lên 791.976.690.000 VNĐ theo GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 10.

23.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	659.980.730.000	659.980.730.000
Tăng trong năm	131.995.960.000	-
Số cuối năm	791.976.690.000	659.980.730.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	196.398.419.000	128.242.666.000
Cổ tức trả bằng tiền	200.202.236.000	124.438.849.000
Cổ tức chưa chi trả	-	3.803.817.000

23.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	79.197.669	65.998.073
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	79.197.669	65.998.073
Cổ phiếu quỹ	-	(1.260.320)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	79.197.669	64.737.753

23.4. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (*)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	260.429.702.554	417.755.956.397
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	78.439.424	79.111.752
Lãi trên cổ phiếu (VNĐ)		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	3.320	5.281

Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 13.199.596 cổ phiếu trong năm 2012 từ thặng dư vốn cổ phần.

24. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	VNĐ	
	Giá trị	
Số đầu năm		
Vốn cổ phần đã phát hành	143.158.220.000	
Thặng dư vốn cổ phần	188.321.480.638	
Cổ phiếu quỹ	(972.229.032)	
Quỹ đầu tư và phát triển	41.458.657.274	
Quỹ dự phòng tài chính	6.932.475.235	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	44.517.940.639	
Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản	737.020.426	
TỔNG CỘNG	424.153.565.180	
Thay đổi trong năm		
Vốn góp tăng trong năm	2.000.000.000	
Cổ tức công bố	(36.257.106.241)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	202.071.627	
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(3.851.376.249)	
Lợi nhuận thuần trong năm	24.826.303.036	
Số cuối năm	411.073.457.353	

25. DOANH THU

25.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	7.749.156.615.001	7.845.430.906.195
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán cá xuất khẩu	4.380.502.685.808	4.858.956.774.411
Doanh thu bán hàng hóa	2.478.336.083.298	2.109.803.280.160
Doanh thu bán cá nội địa	513.727.117.875	478.129.949.295
Doanh thu bán phụ phẩm	362.580.725.076	389.208.799.511
Doanh thu cho thuê kho lạnh	8.742.271.024	5.693.163.582
Doanh thu cho thuê mặt bằng	4.801.073.324	2.781.269.618
Doanh thu dịch vụ khác	466.658.596	857.669.618
Các khoản giảm trừ doanh thu	(60.633.367.506)	(51.163.285.323)
Chiết khấu thương mại	(32.374.901.397)	(36.356.359.706)
Hàng bán bị trả lại	(28.258.466.109)	(14.806.925.617)
Doanh thu thuần	7.688.523.247.495	7.794.267.620.872
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán cá xuất khẩu	4.319.869.318.302	4.807.793.489.088
Doanh thu bán hàng hóa	2.478.336.083.298	2.109.803.280.160
Doanh thu bán cá nội địa	513.727.117.875	389.208.799.511
Doanh thu bán phụ phẩm	362.580.725.076	478.129.949.295
Doanh thu cho thuê kho lạnh	8.742.271.024	5.693.163.582
Doanh thu cho thuê mặt bằng	4.801.073.324	2.781.269.618
Doanh thu dịch vụ khác	466.658.596	857.669.618

25.2. Doanh thu tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	29.448.126.295	29.421.866.896
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.160.635.471	127.829.558.552
Lãi tiền phạt trả chậm	10.150.084.436	7.956.543.032
Lãi từ việc thanh lý chứng khoán		
Quỹ Tầm nhìn SSI	1.130.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	701.676.252	19.786.864.615
Khác	9.639.824	22.500.000
TỔNG CỘNG	57.600.162.278	185.017.333.095

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán cá xuất khẩu	3.779.541.546.741	4.012.473.209.070
Giá vốn bán hàng hóa	2.095.842.496.132	2.006.956.419.394
Giá vốn bán cá nội địa	317.994.261.249	156.181.784.494
Giá vốn phụ phẩm	358.130.729.033	382.170.038.085
Giá vốn cho thuê kho lạnh	21.130.170.901	18.307.625.290
Giá vốn dịch vụ khác	30.297.087.204	1.493.583.233
TỔNG CỘNG	6.602.936.291.260	6.577.582.659.566

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	267.454.413.439	266.884.396.114
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	8.075.481.364	26.921.836.635
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.433.076.144	52.751.751.607
Chi phí khác	1.054.285.045	132.804.300
TỔNG CỘNG	283.017.255.992	346.690.788.656

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	40.938.078.648	55.309.381.784
Tiền nhận từ tài trợ	18.085.000.000	-
Hoàn nhập chi phí hoa hồng	10.589.815.950	-
Thuế nhập khẩu được hoàn	2.641.505.322	-
Tiền bồi thường bảo hiểm	2.187.711.679	2.998.551.002
Doanh thu bán phế liệu	1.768.754.192	1.178.319.257
Thu từ thanh lý tài sản cố định	178.930.783	47.795.234.436
Hoàn trả chi phí vận chuyển	-	1.183.693.704
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	1.478.175.940
Khác	5.486.360.722	675.407.445
Chi phí khác	(37.416.042.584)	(47.019.345.962)
Phạt do vi phạm hợp đồng	(18.973.823.144)	(8.220.000.000)
Thuế GTGT không được khấu trừ	(5.419.145.198)	-
Tiền phạt thuế và bảo hiểm	(4.286.318.771)	(586.758.778)
Chi phí khấu hao của tài sản không sử dụng	(1.572.759.404)	(1.760.946.549)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(1.217.759.352)	(30.519.663.546)
Chi phí thuế nhập khẩu không được khấu trừ	-	(2.139.869.227)
Khác	(5.946.236.715)	(3.792.107.862)
LỢI NHUẬN KHÁC	3.522.036.064	8.290.035.822

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	6.541.972.587.217	6.098.804.246.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	567.387.218.077	579.740.393.372
Chi phí nhân công	401.911.450.726	246.791.886.355
Chi phí khấu hao và khấu trừ	104.241.250.049	102.090.529.987
Chi phí khác	294.844.865.435	158.826.699.898
TỔNG CỘNG	7.910.357.371.504	7.186.253.756.089

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được cho 10 năm đầu và 25% cho các tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2004) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 15% đến 25% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1. Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.369.812.811	31.514.794.404
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(8.338.705.713)	(8.337.032.096)
TỔNG CỘNG	37.031.107.098	23.177.762.308

30.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	322.287.112.688	508.186.890.694
Các điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	22.792.240.870	9.315.195.552
Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.713.304.442	(13.545.492.922)
Lỗ chưa sử dụng của công ty con	16.812.864.938	2.026.315.579
Lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	14.784.227.936	(430.022.370)
Chi phí phải trả	134.846.015	2.806.672.099
Phần lãi từ công ty liên kết, liên doanh	(56.168.772.639)	(53.556.445.650)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(2.779.541.423)	9.728.832.615
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(2.222.323.454)	(2.509.906.205)
Thu nhập hoãn lại	(497.789.642)	497.789.642
Dự phòng phải thu khó đòi	-	5.100.000.000
Thu nhập cổ tức	-	(22.500.000)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước	334.856.169.731	467.597.329.034
Lỗ năm trước chuyển sang	(909.173.174)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	333.946.996.557	467.597.329.034
Thuế TNDN phải trả ước tính	82.036.547.981	116.869.958.535
Ưu đãi thuế TNDN	(27.959.781.294)	(78.230.112.731)
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC	(15.771.499.921)	(5.170.056.311)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	7.064.546.045	(1.954.995.089)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	45.369.812.811	31.514.794.404
Thuế TNDN nộp thừa của công ty con đầu năm	-	(1.266.686.956)
Thuế TNDN phải trả đầu năm	17.786.026.808	10.915.627.302
Thuế TNDN giảm trong năm	(35.383.653.130)	(23.377.707.942)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN đã trả trong năm	(28.825.065.644)	(15.388.045.142)
Thuế TNDN phải trả căn trừ với thuế GTGT được hoàn	(6.558.587.486)	(7.989.662.800)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	27.772.186.489	17.786.026.808
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN nộp thừa của công ty con	(2.599.162)	-
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 18)	27.774.785.651	17.786.026.808

30.3. Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	7.475.923.103	3.419.251.433	4.056.671.670	(628.341.609)
Trợ cấp thôi việc	3.572.146.681	1.916.839.099	1.655.307.582	(176.254.348)
Chi phí phải trả	1.764.491.182	1.384.927.806	379.563.376	1.048.527.733
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.020.286.686	(601.548.416)	1.621.835.102	(231.292.676)
Dự phòng giảm giá đầu tư	(1.183.057.415)	-	(1.183.057.415)	-
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	-	939.160.117	(939.160.117)	939.160.117
Doanh thu hoãn lại	-	91.667.487	(91.667.487)	218.444.799
	12.649.790.237	7.150.297.526		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(2.839.213.002)	2.839.213.002	8.438.283.050
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	(673.363.196)
Chi phí phải trả	-	-	-	(573.155.019)
Trợ cấp thôi việc phải trả	-	-	-	(24.976.755)
TỔNG CỘNG	-	(2.839.213.002)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			8.338.705.713	8.337.032.096

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	1.312.000.000	676.000.000

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

			VNĐ
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	1.060.081.814.111
		Mua nguyên vật liệu	1.055.614.763.725
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	941.816.656.090
		Mua nguyên vật liệu	326.681.595.698
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	560.436.945.801
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua thành phẩm	183.555.043.825
		Doanh thu bán hàng	173.009.318.150
		Doanh thu hóa chất, bao bì	6.324.319.945

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VNĐ
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	44.961.233.504
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	32.851.803.787
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Doanh thu gia công	135.278.000
			77.948.315.291
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Ứng tiền mua hàng	76.445.205.316
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Ứng tiền mua nguyên vật liệu	50.326.356.936
			126.771.562.252

			VNĐ
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Ứng tiền mua cổ phiếu ALR	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	20.394.257.214
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Công ty con	Ứng tiền xây dựng cơ sở vật chất	20.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Cho mượn không lãi	11.776.956.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản SSI	Công ty liên quan	Ứng tiền mua cổ phiếu ALR	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi	8.140.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con	Cho mượn không lãi	502.426.000
			100.813.639.614

Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	(160.609.811.234)
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	(51.771.157.289)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	(19.592.661.975)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Phí gia công	(11.380.815.522)
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng	(4.116.260.018)
			(247.470.706.038)

			VNĐ
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty liên kết	Mượn không lãi	(33.565.000.000)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Mượn không lãi	(14.000.000.000)
Ông Trần Đức Hoàng	Giám đốc HSD	Mượn không lãi	(2.053.498.000)
Bà Lê Kim Phụng	Giám đốc EUR	Cổ tức phải trả	(600.000.000)
			(50.218.498.000)

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Các bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo thị trường tiêu thụ sản phẩm của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.
VNĐ

	Xuất khẩu	Nội địa	Loại trừ	Tổng cộng
Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	4.319.869.318.302	3.368.653.929.193	-	7.688.523.247.495
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	4.045.194.907.774 (4.045.194.907.774)	-	-
Tổng doanh thu				7.688.523.247.495
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	1.444.834.382.962	899.870.996.357	(764.519.367.916)	1.580.186.011.403
Tài sản không phân bổ				4.810.671.440.450
Tổng tài sản				6.390.857.451.853
Chi phí hình thành TSCĐ				
Tài sản cố định hữu hình				754.499.270.794
Tài sản cố định vô hình				160.120.794.970

	Xuất khẩu	Nội địa	Loại trừ	Tổng cộng
Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	4.807.793.489.088	2.986.474.131.784	-	7.794.267.620.872
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	3.001.210.742.518 (3.001.210.742.518)	-	-
Tổng doanh thu				7.794.267.620.872
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	1.558.570.183.951	692.609.863.658	(702.086.212.210)	1.549.093.835.399
Tài sản không phân bổ				4.746.019.725.254
Tổng tài sản				6.295.113.560.653
Chi phí hình thành TSCĐ				
Tài sản cố định hữu hình				802.232.669.608
Tài sản cố định vô hình				141.146.772.606

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận kinh doanh sẽ không trình bày.

33. CAM KẾT VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	Vốn điều lệ		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Theo GCNĐKKD	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ chưa góp
	VNĐ	%	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Thức Ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	80.000.000.000	90,00	-	72.000.000.000
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	68.000.000.000	52,00	-	35.360.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	20.000.000.000	80,00	-	16.000.000.000
TỔNG CỘNG	168.000.000.000		-	123.360.000.000

34. NỢ TIẾM TÀNG

Tập đoàn có các khoản nợ tiềm tàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 chủ yếu liên quan đến thuế chống bán phá giá ("ADT"). Từ tháng 7 năm 2004, theo yêu cầu của Luật ADT của Bộ Tài chính Mỹ ("BTC Mỹ"), các công ty xuất khẩu cá tra sang thị trường Mỹ sẽ chịu thuế suất khác nhau tùy vào kết quả kiểm tra của BTC Mỹ. ADT được tính toán và thu bởi Hải quan trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ. Do Tập đoàn xuất khẩu cá tra vào thị trường Mỹ nên Tập đoàn thuộc đối tượng của luật này. Do các kỳ kiểm tra (POR) lần thứ 9 và 10 của BTC Mỹ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012 và từ ngày 1 tháng 8 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013 chưa được thực hiện hoặc công bố, kết quả sau cùng của vấn đề này hiện tại chưa thể xác định được và Tập đoàn chưa trích lập dự phòng cho bất kỳ khoản nợ nào có thể xảy ra liên quan đến vấn đề này trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể):

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VNĐ
Năm nay		
VNĐ	+300	(40.454.802.839)
Đô la Mỹ	+50	(6.073.767.477)
VNĐ	-300	40.454.802.839
Đô la Mỹ	-50	6.073.767.477
Năm trước		
VNĐ	+320	(44.895.154.425)
Đô la Mỹ	+68	(3.101.884.817)
VNĐ	-320	44.895.154.425
Đô la Mỹ	-68	3.101.884.817

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các năm trước.

Rủi ro ngoại tệ

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
	%	VNĐ
Năm nay		
	+2	4.168.693.420
	-2	(4.168.693.420)
Năm trước		
	+9	81.322.969.813
	-9	(81.322.969.813)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết của Tập đoàn là 1.462.500.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 105.661.800 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 105.661.800 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có).

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 34 và 35. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ban Giám đốc Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

VNĐ

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			Dưới 6 tháng	6 tháng đến dưới 1 năm	Trên 1 năm
Số cuối năm	1.691.238.726.433	1.000.119.743.726	190.913.304.554	171.590.276.891	328.615.401.262
Số đầu năm	2.360.018.042.725	1.445.278.746.622	450.073.828.617	122.987.136.694	341.678.330.792

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay	2.942.292.880.766	15.486.049.145	2.957.778.929.911
Phải trả người bán	633.807.020.360	-	633.807.020.360
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	92.488.477.789	-	92.488.477.789
	3.668.588.378.915	15.486.049.145	3.684.074.428.060
Số đầu năm			
Các khoản vay	2.329.166.844.110	36.255.963.361	2.365.422.807.471
Phải trả người bán	1.130.269.398.234	-	1.130.269.398.234
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	120.086.289.863	-	120.086.289.863
	3.579.522.532.207	36.255.963.361	3.615.778.495.568

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang làm tài sản thế chấp cho khoản vay được giải ngân nhiều lần từ Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: không có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị ghi sổ của các cổ phiếu sử dụng làm tài sản thế chấp là 86.791.864.918 VNĐ. Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các cổ phiếu này cho Tập đoàn. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Ngoài ra, như được trình bày tại Thuyết minh số 15 và 22, Tập đoàn đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho và nhà xưởng, máy móc làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh					
Cổ phiếu niêm yết	1.462.500.000	(405.882.000)	-	-	1.056.618.000
Tiền gửi ngắn hạn	129.790.477.154	-	132.795.998.158	-	129.790.477.154
Phải thu khách hàng	1.478.553.607.250	(130.802.105.449)	2.031.244.415.077	(96.375.201.214)	1.347.751.501.801
Phải thu các bên liên quan	178.761.954.905	-	259.546.172.471	-	178.761.954.905
Các khoản phải thu khác	55.134.792.573	(20.200.000.000)	43.006.658.233	(10.200.000.000)	34.934.792.573
Tiền và các khoản tương đương tiền	265.011.983.924	-	303.637.987.038	-	265.011.983.924
TỔNG CỘNG	2.108.715.315.806	(151.407.987.449)	2.770.231.230.977	(106.575.201.214)	1.957.307.328.357
					2.663.656.029.763

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	2.957.778.929.911	2.365.422.807.471	2.957.778.929.911	2.365.422.807.471
Phải trả người bán	297.689.204.038	616.133.573.208	297.689.204.038	616.133.573.208
Phải trả các bên liên quan	386.336.314.322	562.578.827.533	386.336.314.322	562.578.827.533
Phải trả khác	44.412.147.989	71.643.287.356	44.412.147.989	71.643.287.356
TỔNG CỘNG	3.686.216.596.260	3.615.778.495.568	3.686.216.596.260	3.615.778.495.568

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Vào ngày 21 tháng 1 năm 2013, Tập đoàn đã hoàn tất việc thoái vốn tại các công ty con bao gồm Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long, Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc và Công ty TNHH An Lạc theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 1 năm 2013. Tổng cộng việc thoái vốn như sau:

Công ty con	% sở hữu	
	Trước khi thoái vốn	Sau khi thoái vốn
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	90,00%	31,67%
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	70,00%	11,67%
Công ty TNHH An Lạc	90,00%	0%

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Ngọc Hạnh Dung
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 3 năm 2013



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

SẢN PHẨM



Hung Vuong Corporation



**THINK OF FISH
EAT PANGA!**

